

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

SO SÁNH GIỌNG ĐIỀU TRONG PHẦN KẾT LUẬN CỦA BÀI BÁO KHOA HỌC KINH TẾ VI MÔ VÀ VĨ MÔ TIẾNG ANH THEO LÍ THUYẾT ĐÁNH GIÁ PHẠM THỊ PHƯƠNG* - NGUYỄN THỊ HẰNG**

TÓM TẮT: Nghiên cứu này phân tích và so sánh giọng điệu trong phần kết luận của bài báo khoa học kinh tế vi mô và vĩ mô, sử dụng khung lý thuyết Đánh giá do Martin và White (2005) đề xuất. Kết quả phân tích phần kết luận của các bài báo kinh tế viết bằng tiếng Anh trên các tạp chí uy tín cho thấy, các tác giả sử dụng Giọng điệu dị thanh cao, đặc biệt là Trao đổi và Phát biểu để tạo sự gắn kết với người đọc và thể hiện sự tự tin trong lập luận. So sánh giữa phần kết luận trong bài báo kinh tế vĩ mô và bài báo kinh tế vi mô cho thấy sự khác biệt thú vị về tần suất sử dụng một số Giọng điệu. Sự khác biệt này có thể liên quan đến bản chất của từng lĩnh vực và đối tượng độc giả mục tiêu. Nghiên cứu này đóng góp vào sự hiểu biết về cách thức các tác giả sử dụng Giọng điệu trong giao tiếp khoa học, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xem xét các yếu tố ngữ cảnh khi phân tích Giọng điệu.

TỪ KHÓA: Giọng điệu; ngôn ngữ đánh giá; bài báo khoa học; kinh tế.

NHẬN BÀI: 03/09/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 12/11/2024

1. Đặt vấn đề

Khung Đánh giá (Appraisal Framework) được phát triển bởi Martin và White (2005), cung cấp một mô hình toàn diện để phân tích ngôn ngữ đánh giá trong diễn ngôn. Khung Đánh giá này cung cấp các công cụ hữu ích giúp làm sáng tỏ cách thức tác giả tương tác với độc giả. Giọng điệu, một thành tố quan trọng trong Khung Đánh giá, xem xét cách tác giả tương tác với các quan điểm khác và bao gồm nhiều nguồn lực ngôn ngữ như động từ tình thái, liên từ chỉ sự nhượng bộ, động từ tường thuật và câu hỏi. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng các chiến lược thương lượng hiệu quả làm tăng tính thuyết phục và độ tin cậy của văn bản học thuật, thể hiện sự hiểu biết của tác giả về các nghiên cứu khác và sự sẵn sàng trong việc giải quyết các ý kiến trái chiều (Wu, 2005).

Phần kết luận đóng vai trò quan yếu trong việc tóm tắt kết quả và giá trị của nghiên cứu. Phần này không chỉ đơn thuần nhắc lại các kết quả chính mà còn làm nổi bật ý nghĩa và tầm quan trọng của những phát hiện này, đồng thời đề xuất những hướng đi mới cho nghiên cứu tiếp theo. Theo Swales (1990), phần kết luận có nhiều chức năng tu từ quan trọng. Phần kết luận nhắc lại những luận điểm chính đã được trình bày trong bài, giúp gây ấn tượng người đọc và nhấn mạnh tính thuyết phục của nghiên cứu. Đây là phần tác giả thể hiện rõ ràng những đóng góp mới mẻ và độc đáo mà nghiên cứu mang lại cho lĩnh vực, từ đó khẳng định vị thế của mình trong cộng đồng học thuật. Tác giả sử dụng phần kết luận để nhấn mạnh giá trị và ý nghĩa của nghiên cứu, thuyết phục người đọc về tầm quan trọng của nó và khả năng ứng dụng vào thực tiễn. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng chiến lược gắn kết (Engagement strategies) mà tác giả sử dụng trong phần kết luận có thể khác biệt so với các phần khác của bài báo (Chek-Kim et al., 2016; Sheldon, 2018). Sự khác biệt này phản ánh mục tiêu của tác giả trong việc tạo ấn tượng sâu sắc và lâu dài, đồng thời khuyến khích sự thảo luận và tiếp nối của nghiên cứu trong tương lai.

Bên cạnh đó, kết quả của những nghiên cứu trước đây cho thấy cách sử dụng Giọng điệu khác nhau giữa các chuyên ngành khác nhau (Pascual & Unger, 2010). Giọng điệu đã được nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực, bao gồm lĩnh vực giáo dục (Chang & Schleppegrell, 2011), ngôn ngữ học ứng dụng (Sheldon, 2018; Wang & Hu, 2022), y học (Fryer, 2013; Sheldon, 2018). Nghiên cứu của Wang

*Trường Đại học Thương mại; Email: phuongpt1204@tmu.edu.vn

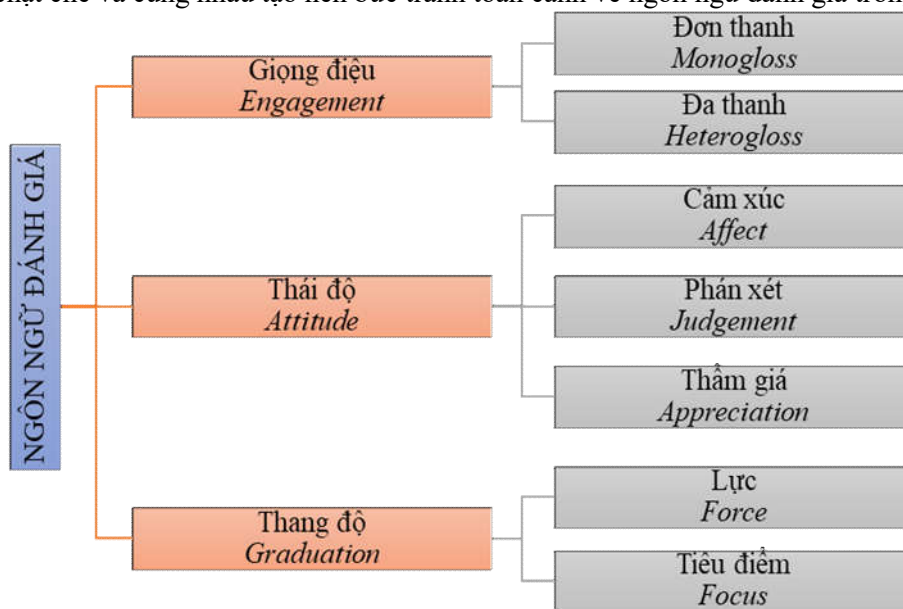
**Trường Đại học Thương mại; Email: hang.nt1@tmu.edu.vn

và cộng sự (2021) tập trung vào việc sử dụng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất trong các bài báo kỹ thuật điện và điện tử, đặc biệt là trong phần tóm tắt và kết luận. Sheldon (2018) xem xét không gian đối thoại trong phần kết luận của các bài báo nghiên cứu về ngôn ngữ học ứng dụng do các tác giả từ các nền văn hoá khác nhau viết. Có thể thấy rằng chưa có nghiên cứu nào tập trung vào việc phân tích Giọng điệu trong phần kết luận của các bài báo kinh tế, đặc biệt là từ góc độ của Khung Đánh giá.

Nghiên cứu này sẽ áp dụng lý thuyết về Giọng điệu trong Khung Đánh giá của Martin và White để phân tích các chiến lược giao tiếp mà các tác giả sử dụng trong phần kết luận của các bài báo nghiên cứu kinh tế tiếng Anh. Bằng cách tập trung vào diễn ngôn kinh tế và sử dụng Khung Đánh giá, nghiên cứu này sẽ mở rộng hiểu biết về cách thức các tác giả sử dụng Giọng điệu trong văn bản học thuật, đồng thời làm sáng tỏ cách các nhà kinh tế sử dụng ngôn ngữ để tương tác với độc giả, bảo vệ lập luận và định vị bản thân trong cộng đồng học thuật.

2. Cơ sở lý luận

Giọng điệu là một trong ba tiểu hệ thống của Lý thuyết Ngôn ngữ Đánh giá (Appraisal Theory) do Martin và White (2005) đề xuất. Ngôn ngữ đánh giá bao gồm mọi cách thức mà con người sử dụng ngôn ngữ để thể hiện thái độ, quan điểm, và cảm xúc đối với sự vật, sự việc hoặc hiện tượng. Martin và White (2005) đã hệ thống hóa các nguồn lực này, tạo ra một khung lý thuyết vững chắc để phân tích và so sánh ngôn ngữ đánh giá trong diễn ngôn. Hệ thống ngôn ngữ đánh giá của Martin và White (2005) gồm ba tiểu hệ thống chính: Giọng điệu (Engagement), Thái độ (Attitude) và Thang độ (Graduation) (Hình 1). Giọng điệu (Engagement) tập trung vào cách thức người nói/ viết trình bày các quan điểm khác nhau, tạo nên sự đối thoại và tranh luận với độc giả tiềm năng. Thái độ (Attitude) liên quan đến cảm xúc và cách đánh giá của người nói/ viết đối với sự vật, sự việc và con người. Thang độ (Graduation) thể hiện mức độ của những đánh giá được đưa ra. Ba tiểu hệ thống này có mối quan hệ chặt chẽ và cùng nhau tạo nên bức tranh toàn cảnh về ngôn ngữ đánh giá trong văn bản.



Hình 1. Mô hình Ngôn ngữ đánh giá tổng quát của Martin và White

Nguồn: Martin & White (2005, tr.38)

Giọng điệu được chia thành các Giọng điệu Đơn thanh (Monogloss) và Đa thanh (Heterogloss). Giọng điệu Đa thanh chứa các dấu hiệu đánh dấu (marker) thể hiện sự thừa nhận các quan điểm khác

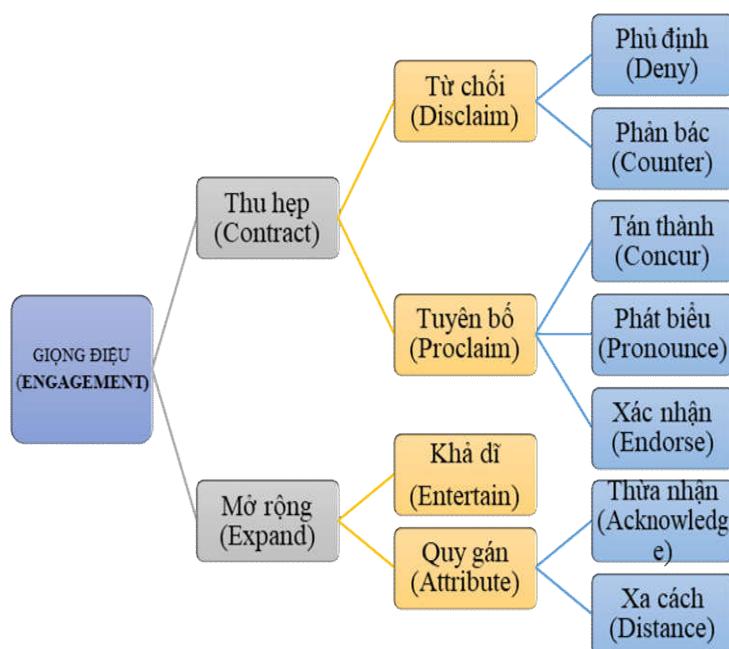
trong khi Giọng điệu Đơn thanh không có các dấu hiệu như vậy. Giọng điệu Dị thanh sau đó được chia thành hai loại chính: Thu hẹp Đối thoại (Contract) và Mở rộng Đối thoại (Expand) (Martin & White, 2005). Trong Thu hẹp Đối thoại, người nói sử dụng các chỉ báo để thu hẹp không gian đối thoại bằng cách sử dụng Tuyên bố (Proclaim) và Từ chối (Disclaim).

Từ chối truyền đạt sự phản đối hoặc thách thức đối với một quan điểm khác. Các chỉ báo ngôn ngữ của hành động này thường là các từ phủ định. Ví dụ, phát ngôn “Nhưng tôi đã không nói với cô ấy” là một ví dụ về chiến lược “từ chối”. Từ “nhưng” truyền đạt cho người nghe một quan điểm trái ngược với những gì người nghe đã hiểu. Martin và White (2005) chia Giọng điệu Từ chối thành hai loại: Phủ định (Deny) và Phản bác (Counter). Phủ định (Deny) trực tiếp bác bỏ một mệnh đề hoặc thông tin bằng cách sử dụng các từ phủ định như "không", "chẳng", "không phải",... Phản bác là cách đưa ra ý kiến đối lập và đề xuất ý kiến thay thế, đồng thời vẫn trích dẫn ý kiến đối lập ấy.

Tuyên bố là một chiến lược ngôn ngữ mà qua đó người nói thể hiện sự tham gia cá nhân và sự tự tin vào ý kiến của mình, với nỗ lực phủ nhận hoặc làm suy yếu ý kiến của người khác. Ví dụ, khi nói “Tôi đảm bảo với bạn rằng sản phẩm này hoàn toàn có chất lượng cao”, nhà sản xuất khẳng định chất lượng của sản phẩm và bác bỏ những nghi ngờ liên quan đến sự an toàn của nó. Tuyên bố (Proclaim) bao gồm các thành phần là Tán thành (Concur), Phát biểu (Pronounce) và Xác nhận (Endorse). Tán thành thể hiện sự đồng tình, ủng hộ hoặc chia sẻ quan điểm với người khác. Chiến lược này thường được sử dụng để tạo sự đồng thuận, kết nối và thúc đẩy thảo luận. Tán thành còn có thể dùng để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm hoặc thông tin liên quan đến chủ đề. Tán thành thường được thể hiện qua các từ/ cụm từ khẳng định như "chắc chắn là", "hiển nhiên là"... Ví dụ, “Chắc chắn là giáo dục sớm mang lại lợi ích cho sự phát triển của trẻ tự kỉ.”

Mở rộng đối thoại là Giọng điệu được sử dụng khi người nói chấp nhận một quan điểm và thừa nhận sự tồn tại của quan điểm đó. Có hai loại Mở rộng đối thoại là Trao đổi (Entertain) và Quy gán (Attribute) (Martin & White, 2005). Với Trao đổi, người nói thể hiện quan điểm của mình chỉ là một quan điểm trong nhiều quan điểm khác nhau. Ví dụ, trong phát ngôn “Có lẽ anh ấy đã biết mọi chuyện rồi”, “có lẽ” gợi ý rằng ngoài tình huống anh ấy đã biết mọi chuyện thì còn có khả năng khác là anh ấy chưa biết chuyện gì, v.v. Với Quy gán, người nói trình bày thông tin bắt nguồn từ một người hoặc một nhóm người nhất định, và độ tin cậy của thông tin phụ thuộc vào bằng chứng hoặc độ tin cậy của nguồn tin. Quy gán bao gồm Thừa nhận (Acknowledge) và Xa cách (Distance) (Martin & White, 2005). Với Thừa nhận, người nói không trực tiếp đưa ra quan điểm cá nhân mà quy gán thông tin cho nguồn thông tin bên ngoài. Ví dụ, “khẳng định” trong câu “Chủ tịch thành phố khẳng định tình trạng tắc đường đã chấm dứt” cho thấy thông tin này là từ chủ tịch thành phố và người đọc có thể có quan điểm khác về vấn đề này. Với Xa cách (Distance), người nói cố tình tạo khoảng cách với thông tin được đề cập để thể hiện sự trung lập, tránh cam kết hoàn toàn với nội dung hoặc mở ra không gian cho các quan điểm khác. Ví dụ: "Có người cho rằng việc sử dụng sản phẩm này có thể ảnh hưởng không tốt đến trẻ.". Trong ví dụ này, người nói không khẳng định hay phủ định tác động của sản phẩm được nhắc đến mà chỉ đơn thuần trình bày một quan điểm tồn tại, tạo sự khách quan và mở ra không gian thảo luận.

Hệ thống Giọng điệu được thể hiện trong Hình 2. Như có thể thấy từ Hình 2, Giọng điệu được phân loại một cách có hệ thống và được thể hiện bằng các nguồn ngôn ngữ khác nhau, cung cấp một công cụ hiệu quả để phân tích các diễn ngôn như một bài báo nghiên cứu. Do đó, nghiên cứu này áp dụng hệ thống Giọng điệu để làm rõ cách các tác giả đưa ra quan điểm của họ trong phần tóm tắt của bài báo khoa học.



Hình 2. Hệ thống Giọng điệu

Nguồn: Phỏng theo Martin & White (2005, tr.104)

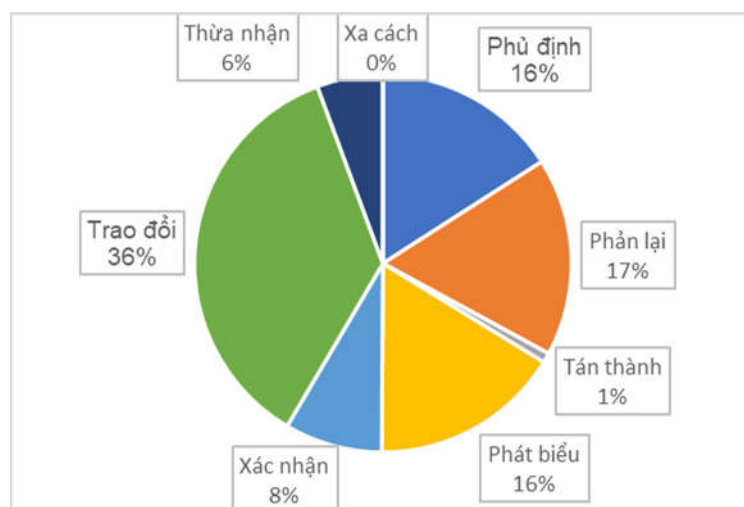
3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng để khảo sát Giọng điệu trong 30 bài báo khoa học tiếng Anh thuộc lĩnh vực Kinh tế, xuất bản từ năm 2019 đến 2024 trong cơ sở dữ liệu của Scopus hoặc WoS. Nghiên cứu tập trung vào bình diện Giọng điệu trong Khung đánh giá của Martin và White (2005), xem xét các hiện tượng ngôn ngữ thể hiện Giọng điệu trong ngữ liệu. Phương pháp miêu tả được sử dụng để phân tích chi tiết các khía cạnh của Giọng điệu, trong khi phương pháp thống kê và phân loại giúp xác định tần suất và phân loại các hiện tượng ngôn ngữ liên quan. Bên cạnh đó, phân tích diễn ngôn được áp dụng để làm rõ phong cách diễn ngôn đặc trưng của các bài báo khoa học tiếng Anh trong lĩnh vực kinh tế. Để nghiên cứu sâu hơn về sắc thái của Giọng điệu, tác giả so sánh Giọng điệu trong phần kết luận của bài báo khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế vĩ mô và kinh tế vi mô. Thông qua việc kết hợp các phương pháp nghiên cứu khác nhau, nghiên cứu này hướng tới cung cấp một cái nhìn toàn diện về cách Giọng điệu được sử dụng trong các bài báo khoa học tiếng Anh ngành kinh tế, từ đó góp phần nâng cao hiểu biết về diễn ngôn học thuật trong lĩnh vực này.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Giọng điệu trong phần kết luận của bài báo kinh tế

Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy sự tương tác cao giữa tác giả và người đọc trong bài báo khoa học ngành kinh tế, đặc biệt thông qua việc sử dụng nhiều loại Giọng điệu Đa thanh khác nhau như Giọng điệu Trao đổi và Phản lại, Phủ định và Phát biểu. Các tác giả không chỉ đơn thuần trình bày thông tin mà còn chủ động đối thoại, giải thích và biện luận, và tạo sự gắn kết với người đọc.



Hình 3. Tỷ lệ các loại Giọng điệu sử dụng trong phần kết luận của bài báo kinh tế

Các văn bản kinh tế sử dụng giọng điệu tương tác cao, đặc biệt tập trung giọng điệu Trao đổi. Tỷ lệ Giọng điệu Trao đổi cao (36%) cho thấy các tác giả chủ động tương tác với người đọc. Đồng thời, việc sử dụng nhiều Giọng điệu thu hẹp (58%) thể hiện sự tự tin và chắc chắn trong việc trình bày thông tin và quan điểm của mình, trong đó Từ chối (Proclaim) chiếm tỉ lệ lớn (33%). Tuy nhiên, Giọng điệu Tán thành và Xác nhận đều có tần số thấp (8% và 1%) cho thấy các tác giả có xu hướng ít ủng hộ hay tán thành một cách rõ ràng, do tác giả muốn duy trì tính khách quan và tập trung vào khẳng định kết quả nghiên cứu hơn là xác nhận ý kiến của tác giả khác. Đặc biệt, tác giả bài báo khoa học kinh tế không sử dụng Xa cách trong phần kết luận nhằm tạo ra những đối thoại trực tiếp với người đọc (Martin & White). Các nguồn lực thể hiện giọng điệu trong bài báo kinh tế rất đa dạng. Tuy nhiên, các phương tiện tình thái như vị từ tình thái và liên từ là những phương tiện có mức độ sử dụng lớn. Trong các loại vị từ tình thái, các vị từ như “may” (có lẽ), “should” (nên) và “can” (có thể) được sử dụng nhiều nhất. Trong các loại liên từ thì liên từ “while” (trong khi) và “however” (tuy nhiên) được sử dụng nhiều nhất. Ví dụ:

(1) Auction on Internet often requires waiting, and hence, many impatient participants **may not** (Trao đổi) join the auction process. (A10)

(Đấu giá trên Internet thường đòi hỏi phải chờ đợi, và do đó, nhiều người tham gia thiếu kiên nhẫn có thể không tham gia vào quá trình đấu giá.)

(2) Further work **should** (Trao đổi) investigate the extent to which setups with more salient incentives can induce more equilibrium behaviour. (A9)

(Các nghiên cứu tiếp theo nên tìm hiểu xem việc đưa ra những phần thưởng hấp dẫn hơn có thực sự giúp mọi người hành động theo cách dễ dự đoán hơn hay không.)

Kết quả nghiên cứu này tương đồng với nghiên cứu trước đây về tính tương tác cao của bài báo khoa học, sử dụng nhiều Giọng điệu thu hẹp cũng như mở rộng (Giọng dị thanh) để tương tác với độc giả (Amornrattanasirichok & Jaroongkhongdach, 2017; Chek-Kim et al., 2016; Sheldon, 2018). Việc sử dụng hạn chế các giọng điệu Xác nhận và Xa cách cũng thể hiện tính khách quan trong bài báo khoa học. Kết quả này cũng được khẳng định bởi nghiên cứu trước đây (Fryer, 2013). Tuy nhiên, mức độ sử dụng với từng loại Giọng điệu thu hẹp cụ thể thì khác nhau so với các nghiên cứu trước đây (Fryer, 2013; Nguyen, 2021). Điểm khác biệt này có thể do dữ liệu nghiên cứu thuộc các chuyên ngành khác nhau.

4.2. Giọng điệu trong phần kết luận của bài báo kinh tế vĩ mô và vi mô

Bảng 1 cho thấy một số điểm tương đồng và khác biệt thú vị về Giọng điệu theo khung lý thuyết Đánh giá (Appraisal) của Martin và White (2005) giữa các văn bản kinh tế vĩ mô và kinh tế vi mô viết bằng tiếng Anh. Dữ liệu được thể hiện dưới dạng tần suất chuẩn hóa, có nghĩa là các giá trị đã được điều chỉnh để có thể so sánh trực tiếp giữa các văn bản hoặc tập dữ liệu có kích thước khác nhau.

Bảng 1. Tần suất giọng điệu trong phần kết luận của bài báo kinh tế vi mô và vĩ mô

Ngành/giọng điệu	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế vi mô
Phủ định	4.37	7.85
Phản bác	6.56	6.98
Tán thành	0.20	0.44
Phát biểu	8.15	5.38
Xác nhận	3.78	3.05
Trao đổi	10.93	16.86
Thừa nhận	1.79	2.62
Xa cách	0.00	0.00

Kết quả cho thấy các văn bản kinh tế, cả vĩ mô và vi mô đều có xu hướng sử dụng giọng điệu tương tác cao, phù hợp với văn bản kinh tế nói chung. Trao đổi vẫn là Giọng điệu nổi bật nhất trong cả hai lĩnh vực (10.93 với kinh tế vĩ mô và 16.86 với kinh tế vi mô). Điều này củng cố nhận định rằng các tác giả chủ động tương tác với người đọc và thể hiện sự tự tin trong lập luận của mình cho dù là lĩnh vực kinh tế vi mô hay vĩ mô. Giọng điệu Xác nhận, Thừa nhận, và Tán thành đều có tần suất chuẩn hóa tương đối thấp (tần số dưới 4). Về phương thức biểu hiện, cả hai chuyên ngành kinh tế đều sử dụng nhiều vị từ tình thái và liên từ để biểu thị giọng điệu. Ví dụ:

(3) *However (Phản bác)*, state-level policies are only as effective as the least-restrictive neighboring policy environment, especially if consumers have the ability to cross state borders with little or no additional cost to them. (A26 - Kinh tế vi mô)

(*Tuy nhiên*, chính sách của một bang cũng chỉ hiệu quả nếu các bang lân cận có chính sách tương tự. Đặc biệt là khi người dân có thể dễ dàng đi sang bang khác mà không mất thêm nhiều chi phí.)

(4) Differences in results *may (Trao đổi)* be affected by the period examined, the choice of variables, the lag length selection and the econometric methods used in the estimation. (A23- Kinh tế vĩ mô)

(*Sự khác biệt trong kết quả có thể* bị ảnh hưởng bởi giai đoạn được kiểm tra, lựa chọn biến số, lựa chọn độ trễ và các phương pháp kinh tế lượng được sử dụng trong ước tính.)

Một số khác biệt giữa Giọng điệu trong bài báo kinh tế vĩ mô và kinh tế vi mô có thể thấy là Giọng điệu Trao đổi có tần suất cao hơn trong kinh tế vi mô (16.86) so với kinh tế vĩ mô (10.93), thể hiện xu hướng các tác giả trong lĩnh vực này sử dụng các hình thức đối thoại và tương tác với người đọc nhiều hơn. Ngược lại, kinh tế vĩ mô thể hiện sự tự tin cao hơn qua cách sử dụng dày đặc Giọng điệu Phát biểu (8.15) củng cố nhận định rằng các tác giả trong lĩnh vực này có xu hướng thể hiện sự tự tin và chắc chắn hơn trong lập luận của mình. Điều đó cũng giải thích lý do Phủ định có tần suất chuẩn hóa cao hơn trong kinh tế vi mô (7.85) so với kinh tế vĩ mô (4.37).

Sự khác biệt về tần suất của Trao đổi và Phát biểu có thể liên quan đến bản chất của từng lĩnh vực và đối tượng đọc giả mục tiêu. Kinh tế vi mô, với tính chất cụ thể và gần gũi hơn, có thể đòi hỏi nhiều sự tương tác và giải thích hơn để người đọc hiểu rõ vấn đề. Tần suất Phủ định cao hơn trong kinh tế vi mô có thể phản ánh sự đa dạng của các vấn đề trong lĩnh vực này. Phủ định có tần suất cao hơn trong kinh tế vi mô (7.85) so với kinh tế vĩ mô (4.37) có thể được giải thích bởi kinh tế vi mô tập

trung vào các đơn vị kinh tế nhỏ hơn như cá nhân, hộ gia đình và doanh nghiệp. Trong lĩnh vực này, có nhiều biến số và yếu tố tác động đến hành vi kinh tế, dẫn đến sự không chắc chắn và phức tạp cao hơn. Do đó, các tác giả có thể sử dụng Phủ định nhiều hơn để thể hiện sự thừa nhận những hạn chế trong nghiên cứu, hoặc chỉ ra những giả định chưa chắc chắn. Ngược lại, kinh tế vĩ mô thường nghiên cứu các vấn đề tổng quát hơn như lạm phát, tăng trưởng kinh tế và chính sách tiền tệ. Các vấn đề này thường có tính chất khái quát và ít biến số hơn, do đó có thể ít cần sử dụng Phủ định. Kinh tế vĩ mô, với tính chất tổng quát và trừu tượng, có thể cho phép các tác giả thể hiện sự tự tin hơn trong các nhận định và dự báo của mình nên mật độ sử dụng Phát biểu cũng cao hơn.

Những kết quả này cho thấy sự linh hoạt của ngôn ngữ trong việc thể hiện các sắc thái khác nhau của giọng điệu, phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực và mục đích giao tiếp (Amornrattanasirichok & Jaroongkhongdach, 2017; Hyland, 2004). Giống như nghiên cứu trước đây đã khẳng định, các yếu tố về ngành, chuyên ngành, đối tượng độc giả và thể loại văn bản đều ảnh hưởng đến cách tác giả tương tác với độc giả.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã phân tích giọng điệu trong phần kết luận của các bài báo khoa học kinh tế, làm nổi bật sự tương tác cao giữa tác giả và người đọc. Việc sử dụng chủ yếu các Giọng điệu "Trao đổi" và "Phát biểu" cho thấy các tác giả không chỉ trình bày thông tin mà còn chủ động đối thoại, giải thích và bảo vệ quan điểm của mình. Mặc dù có sự tự tin trong lập luận, các tác giả vẫn duy trì tính khách quan bằng cách hạn chế sử dụng các Giọng điệu thể hiện sự tán thành hay ủng hộ rõ ràng.

So sánh giữa kinh tế vĩ mô và vi mô cho thấy một số khác biệt thú vị. Trong khi cả hai lĩnh vực đều sử dụng giọng điệu tương tác cao trong phần kết luận của bài báo, kinh tế vi mô có xu hướng sử dụng nhiều hơn Giọng điệu Trao đổi, thể hiện sự tương tác mạnh mẽ hơn với người đọc. Ngược lại, kinh tế vĩ mô sử dụng nhiều hơn Giọng điệu Phát biểu, thể hiện sự tự tin cao hơn trong các nhận định. Sự khác biệt này có thể liên quan đến bản chất của từng lĩnh vực và đối tượng độc giả mục tiêu.

Nghiên cứu này đã đóng góp vào sự hiểu biết về cách các tác giả sử dụng Giọng điệu để tương tác với người đọc trong các bài báo khoa học kinh tế. Kết quả nghiên cứu cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xem xét các yếu tố ngữ cảnh như lĩnh vực nghiên cứu và đối tượng độc giả khi phân tích giọng điệu. Những hiểu biết này có thể hữu ích cho việc viết và đọc các bài báo khoa học, cũng như cho việc nghiên cứu tiếp theo về giao tiếp học thuật.

Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ tập trung vào phần kết luận của các bài báo. Nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng phạm vi phân tích để xem xét giọng điệu trong toàn bộ văn bản hoặc các phần cụ thể khác, từ đó cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về cách các tác giả sử dụng giọng điệu trong giao tiếp khoa học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Amornrattanasirichok, S., & Jaroongkhongdach, W. (2017), *Engagement in literature reviews of Thai and international research articles in applied linguistics*. http://sola.kmutt.ac.th/dra12017/proceedings/5-6Additional/312-327_Engagement%20in%20literature%20reviews_Supattra%20Amornrattanasirichok%20and%20%20Woravut%20Jaroongkhongdach.pdf
2. Chang, P., & Schleppegrell, M. (2011), Taking an effective authorial stance in academic writing: Making the linguistic resources explicit for L2 writers in the social sciences. *Journal of English for Academic Purposes*, 10(3), 140-151. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jeap.2011.05.005>
3. Chek-Kim, L., Miin-Hwa, L. J., & Sue, W. (2016), Expressing an evaluative stance in English and Malay research article conclusions: International publications versus local publications. *Journal of English for Academic Purposes*, 21, 1-16. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jeap.2015.08.004>
4. Fryer, D. L. (2013), Exploring the dialogism of academic discourse: Heteroglossic Engagement in medical research articles. In *English corpus linguistics: Variation in time*,

- space and genre* (pp. 183-207). Brill.
https://doi.org/http://dx.doi.org/10.1163/9789401209403_011
5. Hyland, K. (2004), *Disciplinary discourses, Michigan classics ed.: Social interactions in academic writing*. University of Michigan Press.
 6. Martin, J. R., & White, P. R. (2005). *The Language of Evaluation: Appraisal in English*. Palgrave Macmillan,.
 7. Nguyen, B. H. (2021), Evaluative Language in Conclusion Sections of Vietnamese Linguistic Research Articles. *VNU Journal of Foreign Studies*, 37(3).
<https://doi.org/https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4643>
 8. Pascual, M., & Unger, L. (2010), Appraisal in the research genres: An analysis of grant proposals by Argentinean researchers. *Revista Signos*, 43(73), 261-280.
<https://doi.org/http://www.redalyc.org/articulo.oa?id=157016717004>
 9. Sheldon, E. (2018), Dialogic spaces of knowledge construction in research article Conclusion sections written by English L1, English L2 and Spanish L1 writers. *Ibérica*(35), 13-40.
 10. Swales, J. (1990), *Genre analysis: English in academic and research settings*. Cambridge university press.
 11. Wang, G., & Hu, G. (2022), Citations and the nature of cited sources: a cross-disciplinary and cross-linguistic study. *Sage Open*, 12(2), 21582440221093350.
<https://doi.org/https://doi.org/10.1177/21582440221093350>
 12. Wang, S., Tseng, W.-T., & Johanson, R. (2021), To we or not to we: Corpus-based research on first-person pronoun use in abstracts and conclusions. *Sage Open*, 11(2), 21582440211008893. <https://doi.org/https://doi.org/10.1177/21582440211008893>
 13. Wu, S. M. (2005), *Investigating evaluative language in undergraduate argumentative essays* PhD dissertation, National University of Singapore.

Engagement in the conclusion section of English economical scientific papers in light of appraisal theory

Abstract: This study analyzes the Engagement in the conclusion section of economic scientific papers, utilizing the Appraisal framework proposed by Martin and White (2005). The analysis of conclusions from English-written economic papers in prestigious journals reveals that authors employ Heteroglossic Engagement, particularly Entertain and Pronounce, to establish a connection with readers and demonstrate confidence in their arguments. Comparing conclusions in macro and microeconomic papers reveals interesting differences in the frequency of certain engagements. This discrepancy might be related to the nature of each field and the target audience. This research contributes to the understanding of how authors utilize Engagement in scientific communication, while emphasizing the importance of considering contextual factors when analyzing Engagement.

Key words: Engagement; Appraisal language; Scientific paper; Economics.